Phụ lục 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN 19 TIÊU CHÍ XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022

THEO BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu các xã tại các khu vực		Kết quả chung toàn huyện đến 20/12/2022				Chỉ tiêu phấn đấu của ngoài xã ĐBKK				Chỉ tiêu phấn đấu của xã ĐBKK	
										Xã Đăk Ruồng	Xã Tân Lập	Xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Re	*Xã Đăk Pne*	*Xã Đăk Kôi*
				Các xã ngoài xã ĐBKK	Các xã thuộc diện xã đặc biệt khó khăn	Kết quả chung	Xã đạt	Xã chưa đạt	Mức độ đạt (%)	Mức độ đạt (%)	Mức độ đạt (%)	Mức độ đạt (%)	Mức độ đạt (%)	*Mức độ đạt (%)*	*Mức độ đạt (%)*
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 *(trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn)*	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Tạm đánh giá đạt	Tạm đánh giá đạt	Tạm đánh giá đạt	Tạm đánh giá đạt	*Tạm đánh giá đạt*	*Tạm đánh giá đạt*
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
2	Giao thông	Tổng số Km trục đường liên xã	Km						67.9	9.40	9.50	9.00	12.00	*10.00*	*18.00*
		Trong đó được cứng hóa đạt chuẩn	Km						67.9	9.40	9.50	9.00	12.00	*10.00*	*18.00*
		2.1. Tỷ lệ km Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	%	100%		**Đạt**	6	0	100%	100%	100%	100%	100%	*100%*	*100%*
		Tổng số Km trục đường thôn, liên thôn	Km						44.04	8.30	8.60	3.00	9.10	*9.00*	*6.04*
		Trong đó được cứng hóa đạt chuẩn	Km						44.04	8.30	8.60	3.00	9.10	*9.00*	*6.04*
		2.2. Tỷ lệ km Đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	%	100%	≥80%	**Đạt**	6	0	100%	100%	100%	100%	100%	*100%*	*100%*
		Tổng số Km trục đường nội thôn, ngõ xóm	Km						24.45	7.36	7.02	3.14	3.65	*2.50*	*0.78*
		Trong đó sạch và không lầy lội	Km						22.33	7.36	6.32	2.57	2.95	*2.50*	*0.63*
		2.3. Tỷ lệ Km đường nội thôn, ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	%	100% (80% cứng hóa)	100% (60% cứng hóa)	**Đạt**	6	0	91.4%	100%	90.04%	81.98%	80.8%	*100%*	*80.77%*
		Tổng số Km đường trục chính nội đồng đi khu sản xuất	Km						151.0	24.60	25.90	26.96	26.67	*22.10*	*24.80*
		Trong đó được cứng hóa xe cơ giới đi được	Km						106.1	18.10	19.46	20.32	20.07	*13.30*	*14.90*
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	%	≥70%	≥60%	**Đạt**	6	0	70.28%	73.59%	75.13%	75.35%	75.26%	*60.18%*	*60.1%*

										Xã Đăk Ruồng	Xã Tân Lập	Xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Re	*Xã Đăk Pne*	*Xã Đăk Kôi*
				Các xã ngoài xã ĐBKK	**Các xã thuộc diện xã đặc biệt khó khăn**	**Kết quả chung**	**Xã đạt**	**Xã chưa đạt**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	***Mức độ đạt (%)***	***Mức độ đạt (%)***
3	**Thủy lợi và phòng chống thiên tai**	3.1 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
4	**Điện**	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		Tổng số hộ	Hộ						5 .978	1 .321	1 .160	694	1 .344	*628*	*831*
		Số hộ sử dụng điện	Hộ						5 .911	1 .300	1 .143	694	1 .326	*617*	*831*
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn từ các nguồn	%	≥98%	≥95%	**Đạt**	6	0	98.9%	98.4%	98.5%	100.0%	98.7%	*98.2%*	*100%*
5	**Trường học**	Tổng số trường học	Trường	- Xã có hơn 3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất (CSVC) tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1. - Xã có từ 03 trường trở xuống: 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1					22	5	3	3	5	*3*	*3*
		Số trường đã đạt chuẩn quốc gia	Trường						20	4	3	3	4	*3*	*3*
		Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	%			**Đạt**	6	0	90.9%	80%	100%	100%	80%	*100%*	*100%*
6	**Cơ sở vật chất văn hoá**	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt		**Chưa đạt**	5	1	83%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Chưa đạt*
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt		**Chưa đạt**	5	1	83%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Chưa đạt*
		Tổng số thôn	Thôn						42	7	6	8	8	*4*	*9*
		Thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Thôn						42	7	6	8	8	*4*	*9*
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	%	100%		**Đạt**	6	0	100%	100%	100%	100%	100%	*100%*	*100%*
7	**Cơ sở hạ tầng thương mại nông**	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*

										Xã Đăk Ruồng	Xã Tân Lập	Xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Re	*Xã Đăk Pne*	*Xã Đăk Kôi*
				Các xã ngoài xã ĐBKK	**Các xã thuộc diện xã đặc biệt khó khăn**	**Kết quả chung**	**Xã đạt**	**Xã chưa đạt**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	***Mức độ đạt (%)***	***Mức độ đạt (%)***
8	**Thông tin và truyền thông**	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
9	**Nhà ở dân cư**	Tổng số hộ							6 .043	1 .343	1 .160	698	1 .371	*635*	*836*
		Số hộ còn nhà tạm, nhà dột nát	Hộ						85	0	0	0	0	*28*	*39*
		9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không		**Chưa đạt**	4	2	1.41%	0%	0%	0%	0%	*4.4%*	*4.67%*
		Số hộ có nhà đạt chuẩn theo quy định	Hộ						4.934	1.089	961	560	1.170	*489*	*665*
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	%	≥75%		**Đạt**	6	0	81.6%	81.1%	82.8%	80.2%	85.3%	*77.0%*	*79.5%*
10	**Thu nhập**	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2022 (triệu đồng/người/năm)	Tr.đ	≥ 44 Tr.đ	≥ 39 Tr.đ	**Chưa đạt**	2	4	40.32	57.20	52.00	33.8	35.94	*28.00*	*35.00*
11	**Nghèo đa chiều**	Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2021 - 2025	%	≤ 13%	≤ 8,5%	**Chưa đạt**	2	4	17.85%	4.63%	4.81%	12.46%	16.61%	*34.49%*	*34.09%*
12	**Lao động có việc làm**	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥70%		**Đạt**	6	0	72.92	74.9%	79.5%	70.5%	71.9%	*70.3%*	*70.4%*
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥20%		**Đạt**	6	0	30.48	69.2%	32.7%	20.0%	20.2%	*20.5%*	*20.3%*
13	**Tổ chức sản xuất**	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	100% sản phẩm chủ lực có hồ sơ thực hiện truy xuất nguồn gốc (trong đó có ít nhất 01 sản phẩm được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương		**Chưa đạt**	2	4	33%	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	*Chưa đạt*	*Chưa đạt*
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*

										Xã Đăk Ruồng	Xã Tân Lập	Xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Re	*Xã Đăk Pne*	*Xã Đăk Kôi*
				Các xã ngoài xã ĐBKK	**Các xã thuộc diện xã đặc biệt khó khăn**	**Kết quả chung**	**Xã đạt**	**Xã chưa đạt**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	***Mức độ đạt (%)***	***Mức độ đạt (%)***
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt		**Chưa đạt**	2	4	33%	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	*Chưa đạt*	*Chưa đạt*
14	**Giáo dục và đào tạo**	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt	- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2. - Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1: ≥98%. - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2. - Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. - Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại: Khá.		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		Số học sinh tốt nghiệp THCS	HS						370	53	45	32	135	*60*	*45*
		Trong đó số học sinh tiếp tục học TH (PT, BT, trung cấp)	HS						293	44	33	23	105	*43*	*45*
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	%	>70%		**Đạt**	6	0	79.19%	83.0%	73.3%	71.9%	78%	*71.7%*	*100%*
15	**Y tế**	Tổng dân số trên địa bàn	Người						24 .842	5 .605	4 .226	2 .741	7 .066	*2 .221*	*2.983*
		Số người dân tham gia bảo hiểm y tế	Người						24 .245	5 .336	4 .026	2 .613	7 .066	*2 .221*	*2.983*
		15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥90%		**Đạt**	6	0	97.60%	*95.2%*	*95.3%*	*95.3%*	100%	*100%*	*100%*
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi	Trẻ						2.931	642	434	320	886	*269*	*380*
		Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	Trẻ						663	119	98	75	209	*71*	*91*
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	≤24%	≤26,5%	**Đạt**	6	0	22.62%	18.54%	22.58%	23.4%	23.59%	*26.39%*	*23.95%*
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	%	≥50%		**Đạt**	6	0	76.67	96%	72%	55%	75.00%	*65%*	*97%*
16	**Văn hóa**	Tổng số thôn	Thôn						42	7	6	8	8	*4*	*9*
		Thôn, làng đạt tiêu chuẩn làng văn hóa	Thôn						37	6	6	8	8	*3*	*6*

											Xã Đăk Ruồng	Xã Tân Lập	Xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Re	*Xã Đăk Pne*	*Xã Đăk Kôi*
				Các xã ngoài xã ĐBKK	**Các xã thuộc diện xã đặc biệt khó khăn**	**Kết quả chung**	**Xã đạt**	**Xã chưa đạt**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	***Mức độ đạt (%)***	***Mức độ đạt (%)***
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	%	≥70%		**Đạt**	6	0	88.10%	85.71%	100%	100.0%	100%	*75%*	*70%*
17	**Môi trường và an toàn thực phẩm**	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	≥30% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥20% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	**Đạt**	6	0	100%	Đạt *(57%)*	Đạt *(68%)*	*Đạt*	Đạt *(58%)*	*Đạt*	*Đạt*
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	%	≥90%		**Đạt**	6	0	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung.	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.	≥2m2/ người	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định.	%	≥70%		**Đạt**	6	1	100%	92%	95%	75%	72%	*71%*	*72%*
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	100%		**Đạt**	6	0	100%	100%	100%	100%	100%	*100%*	*100%*
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	%	≥70%		**Đạt**	6	0	100%	85%	82.82%	70%	70.6%	*70%*	*70.0%*
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.	%	≥60%		**Đạt**	6	0	100%	93%	93.75%	83%	67%	*60%*	*65%*
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	%	100%		**Đạt**	6	0	100%	100%	100%	100%	100%	*100%*	*100%*
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.	%	≥30%		**Đạt**	6	0	100%	40%	60%	35%	36%	*32%*	*31%*
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định.	%	≥30%		**Đạt**	6	0	100%	40%	60%	35%	36%	*32%*	*31%*
		18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*

										Xã Đăk Ruồng	Xã Tân Lập	Xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Re	*Xã Đăk Pne*	*Xã Đăk Kôi*
				Các xã ngoài xã ĐBKK	**Các xã thuộc diện xã đặc biệt khó khăn**	**Kết quả chung**	**Xã đạt**	**Xã chưa đạt**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	**Mức độ đạt (%)**	***Mức độ đạt (%)***	***Mức độ đạt (%)***
18	**Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật**	18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	%	100%		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		18.4 Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
19	**Quốc phòng và An ninh**	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt	Đạt		**Đạt**	6	0	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	*Đạt*	*Đạt*

Ghi chú: X là tiêu chí đạt, N là tiêu chí nợ khi được công nhận đạt chuẩn, R là tiêu chí bị rớt

Phụ lục 2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

TT	Mục tiêu	Kết quả thực hiện đến 31/12/2021 *(theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020)*	Kết quả thực hiện đến 20/12/2022 *(theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025)*	Ghi chú
1	**Mức đạt tiêu chí bình quân/xã**	**17.50**	**16.50**	
2	**Mức đạt tiêu chí bình quân/xã nghèo, đặc biệt khó khăn**	**17**	**14.50**	
3	**Kết quả đạt chuẩn tiêu chí theo xã**	**6**	**6**	
	Số xã đạt chuẩn (19 tiêu chí) đã có QĐ công nhận	4	2	Tân Lập, Đăk Ruồng
	Số xã đạt 18 tiêu chí			
	Số xã đạt 17 tiêu chí			
	Số xã đạt 16 tiêu chí		2	Đăk Tờ Re, Đăk Tờ Lung
	Số xã đạt 15 tiêu chí	1	1	Đăk Pne
	Số xã đạt 14 tiêu chí	1	1	Đăk Kôi
4	**Số xã đạt chuẩn theo từng tiêu chí**	**105**	**99**	
	Quy hoạch	6	6	
	Giao thông	4	6	
	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	6	6	
	Điện	6	6	
	Trường học	6	6	
	CSVC văn hóa	5	5	Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tơ Lung, Đăk Tờ Re, Đăk Pne
	CSHT thương mại nông thôn	6	6	
	Thông tin và Truyền thông	6	6	
	Nhà ở dân cư	4	4	Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tơ Lung, Đăk Tờ Re
	Thu nhập	4	2	Tân Lập, Đăk Ruồng
	Nghèo đa chiều	4	2	Tân Lập, Đăk Ruồng
	Lao động	6	6	
	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	6	2	Tân Lập, Đăk Ruồng
	Giáo dục và đào tạo	6	6	
	Y tế	6	6	
	Văn hóa	6	6	
	Môi trường và ATTP	6	6	
	Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật	6	6	
	Quốc phòng và An ninh	6	6	

Phụ lục 3

KẾT QUẢ CÁC TIÊU CHÍ XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022 ĐỐI CHIẾU THEO BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

TT	Xã, thị trấn	Kết quả đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020			Kết quả rà soát theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025			Mục tiêu năm 2023
		Số tiêu chí đạt chuẩn	Tên tiêu chí đạt chuẩn	Số tiêu chí chưa đạt chuẩn	Số tiêu chí đạt chuẩn	Tên tiêu chí đạt chuẩn	Số tiêu chí chưa đạt chuẩn	
1	Xã Đăk Ruồng	19	Đã đạt chuẩn xã nông thôn mới vào cuối năm 2016 theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum	0	19	Tiêu chí số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19	0	**Giữ vững và nâng cao các tiêu chí đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao**
2	Xã Tân Lập	19	Đã đạt chuẩn xã nông thôn mới vào cuối năm 2018 theo Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 và đạt chuẩn xã NTM nâng cao năm 2021 theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum	0	19	Tiêu chí số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20	0	**Giữ vững và nâng cao các tiêu chí đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu**
3	Xã Đăk Tơ Lung	19	Đã đạt chuẩn xã nông thôn mới vào cuối năm 2019 theo Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum	0	16	Tiêu chí số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19	3	**Nâng cao chất lượng các tiêu chí đạt chuẩn**
4	Xã Đăk Tờ Re	19	Đã đạt chuẩn xã nông thôn mới vào cuối năm 2021 theo Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum	0	16	Tiêu chí số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19	3	
5	Xã Đăk Pne	15	Tiêu chí số: 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19	4	15	Tiêu chí số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19	4	**Đạt chuẩn tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư**
6	Xã Đăk Kôi	14	Tiêu chí số: 1, 3, 4, 5, 7, 8, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19	5	14	Tiêu chí số: 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19	5	**Đạt chuẩn tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư**
Tổng cộng		**105**		**9**	**99**		**15**	

Phụ lục 4a

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NTM NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng các các nguồn vốn năm 2022	Trong đó			Thanh toán đến 30/11/2022	Trong đó		Ước giải ngân đến 31/01/2023	Tỷ lệ giải ngân %
			kế hoạch vốn bố trí từ nguồn ngân sách trung	Nguồn ngân sách địa phương	Nguồn huy động ngoài ngân sách		Thanh toán	Tạm ứng theo chế độ		
	TỔNG SỐ	**20.409.3**	**15.950.0**	**2.636.2**	**1.823.1**	**1.474.6**	**0.0**	**1.474.6**	**17.723.0**	
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**20.409.3**	**15.950.0**	**2.636.2**	**1.823.1**	**1.474.6**	**0.0**	**1.474.6**	**17.723.0**	**87%**
1	**Kế hoạch vốn ĐTPT năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022**	**5.524.3**	**5.119.0**	**57.1**	**348.2**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**5.467.2**	**99%**
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại trục thôn Đak Jri, xã Đăk Tờ Re	133.7	127.0		6.7	0.0			133.7	100%
-	SC nhà rông + Sân bê tông nhà rông làng Kon Nu, thôn Đak Jri	157.9	150.0		7.9	0.0			157.9	100%
-	SC nhà rông + Sân bê tông nhà rông làng Kon Rơ Lang, thôn Đak Jri	157.9	150.0		7.9	0.0			157.9	100%
-	Đường từ Nhà rông đến nhà bà Y Brang, Thôn 8	277.8	250.0		27.8	0.0			277.8	100%
-	Đường từ sân vận động xã đến xóm nhà ông U Bái	196.7	177.0		19.7	0.0			196.7	100%
-	Sửa chữa Đường giao thông nông thôn Trăng Nó - Kon Blo	473.7	450.0		23.7	0.0			473.7	100%
-	Sửa chữa Đường giao thông nông thôn Ngọc Răng - Nhân Liếu	631.6	600.0		31.6	0.0			631.6	100%
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 3, xã Đăk Kôi	80.0	76.0		4.0	0.0			80.0	100%
-	Sân bê tông nhà rông thôn 5 xã Đăk Kôi	84.2	80.0		4.2	0.0			84.2	100%
-	Sân bê tông nhà rông thôn 6 xã Đăk Kôi	84.2	80.0		4.2	0.0			84.2	100%
-	Nhà rông thôn 3 xã Đăk Kôi	84.2	80.0		4.2	0.0			84.2	100%
-	Hệ thống loa phát thanh xã Đăk Kôi	357.9	340.0		17.9	0.0			357.9	100%
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 2, xã Đăk Pne	135.8	129.0		6.8	0.0			135.8	100%
-	Sửa chữa nhà rông thôn 2, xã Đăk Pne	105.3	100.0		5.3	0.0			105.3	100%

-	Làm sân bóng chuyền trung tâm xã Đăk Pne	105.3	100.0		5.3	0.0			105.3	100%
-	Cụm loa kết nối đài truyền thanh xã Đăk PNe	133.3	45.0	57.1	31.2	0.0			76.2	57%
-	Đường đi khu sản xuất Đăk T Veo Thôn 1 (đoạn nối tiếp)	684.2	650.0		34.2	0.0			684.2	100%
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Kleng (đoạn từ đầu đường bê tông thôn 3 đi thôn 4 đến khu sản xuất Đăk Kleng)	716.8	681.0		35.8	0.0			716.8	100%
-	Bê tông đường ngõ xóm thôn 5, xã Tân Lập	449.5	427.0		22.5	0.0			449.5	100%
-	Dự án đường đi khu sản xuất tập trung thôn Kon Rá, xã Đăk Tơ Lung	411.1	370.0		41.1	0.0			411.1	100%
-	Sửa chữa hệ thống điện nội thôn	63.3	57.0		6.3	0.0			63.3	100%
2	**Kế hoạch vốn ĐTPT năm 2022**	**14.885.1**	**10.831.0**	**2.579.1**	**1.474.9**	**1.474.6**	**0.0**	**1.474.6**	**12.255.8**	**82%**
2.1	**Xã Đăk Tờ Lung**	**2.158.2**	**1.611.0**	**331.4**	**215.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1.776.7**	**110%**
	Bố trí xã đã về đích	**501.1**	**451.0**	**0.0**	**50.1**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**451.0**	**100%**
-	Dự án đường đi khu sản xuất tập trung thôn Kon Lung xã Đăk Tơ Lung	444.4	400.0		44.4	0.0			400.0	100%
-	Sửa chữa hệ thống điện nội thôn	56.7	51.0		5.7	0.0			51.0	100%
	Bố trí từ nguồn huyện NTM	**1.657.1**	**1.160.0**	**331.4**	**165.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1.325.7**	**80%**
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 7, xã Đăk Tơ Lung	400.0	280.0	80.0	40.0	0.0			320.0	80%
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 8, xã Đăk Tơ Lung	400.0	280.0	80.0	40.0	0.0			320.0	80%
-	Sửa chữa Thủy lợi Đăk Pía, xã Đăk Tơ Lung	428.6	300.0	85.7	42.9	0.0			342.9	80%
-	Sửa chữa Thủy lợi Đăk Sa, xã Đăk Tơ Lung	428.6	300.0	85.7	42.9	0.0			342.9	80%
2.2	**Xã Đăk PNe**	**1.048.6**	**734.0**	**209.7**	**104.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**838.8**	**80%**
	Bố trí từ nguồn huyện NTM	**1.048.6**	**734.0**	**209.7**	**104.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**838.8**	**80%**
-	Sửa chữa Thủy lợi Đăk Nâm, xã Đăk Pne	214.3	150.0	42.9	21.4	0.0			171.4	80%
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 3, xã Đăk Pne	400.0	280.0	80.0	40.0	0.0			320.0	80%
-	Sửa chữa Thủy lợi Đăk Nga, xã Đăk Pne	434.3	304.0	86.9	43.4	0.0			347.4	80%
2.3	**Xã Đăk Kôi**	**800.0**	**560.0**	**160.0**	**80.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**640.0**	**80%**
	Bố trí từ nguồn huyện NTM	**800.0**	**560.0**	**160.0**	**80.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**640.0**	**80%**
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 4, xã Đăk Kôi	400.0	280.0	80.0	40.0	0.0			320.0	80%

-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 10, xã Đăk Kôi	400.0	280.0	80.0	40.0	0.0			320.0	80%
2.4	**Xã Đăk Ruồng**	**1.301.1**	**1.011.0**	**160.0**	**130.1**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1.141.1**	**88%**
	Bố trí xã đã về đích	**501.1**	**451.0**	**0.0**	**50.1**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**501.1**	**100%**
-	Đường đi khu sản xuất Mỏ đá, thôn 12 (đoạn nối tiếp)	501.1	451.0		50.1	0.0			501.1	100%
	Bố trí từ nguồn huyện NTM	**800.0**	**560.0**	**160.0**	**80.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**640.0**	114%
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 13, xã Đăk Ruồng	400.0	280.0	80.0	40.0	0.0			320.0	80%
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 12 xã Đăk Ruồng	400.0	280.0	80.0	40.0	0.0			320.0	80%
2.5	**Xã Đăk Tờ Re**	**1.674.7**	**1.291.0**	**240.0**	**143.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1.434.7**	**86%**
	Bố trí xã đã về đích	**474.7**	**451.0**	**0.0**	**23.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**474.7**	**100%**
-	SC nhà rông + Sân bê tông nhà rông thôn Kon Rơ Pen	157.9	150.0		7.9	0.0			157.9	100%
-	Đường nội thôn Đak Ơ Nglăng (đoạn từ Bưu điện xã vào nhà ông A Blôk)	316.8	301.0		15.8	0.0			316.8	100%
	Bố trí từ nguồn huyện NTM	**1.200.0**	**840.0**	**240.0**	**120.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**960.0**	**80%**
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn Kon Rơ Pen, xã Đăk Tờ Re	400.0	280.0	80.0	40.0	0.0			320.0	80%
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn Dak Pơ Kông, xã Đăk Tờ Re	400.0	280.0	80.0	40.0	0.0			320.0	80%
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn KonXơmLuh, xã Đăk Tờ Re	400.0	280.0	80.0	40.0	0.0			320.0	80%
2.6	**Xã Đăk Tân Lập**	**7.902.5**	**5.624.0**	**1.478.0**	**800.5**	**1.474.6**	**0.0**	**1.474.6**	**6.424.5**	**81%**
	Bố trí xã đã về đích	**512.5**	**451.0**	**0.0**	**61.5**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**512.5**	**100%**
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 4, xã Tân Lập	217.8	196.0		21.8	0.0			217.8	100%
-	Sửa chữa sân bóng đá xã	55.6	50.0		5.6	0.0			55.6	100%
-	Cụm loa thôn 4 kết nối truyền hình xã	33.3	15.0		18.3	0.0			33.3	100%
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 5, xã Tân Lập	63.2	60.0		3.2	0.0			63.2	100%
-	Làm sân bóng chuyền thôn 4, xã Tân Lập	111.1	100.0		11.1	0.0			111.1	100%
-	Cụm loa thôn 5 kết nối truyền hình xã	31.6	30.0		1.6	0.0			31.6	100%
	Bố trí từ nguồn huyện NTM	**7.390.0**	**5.173.0**	**1.478.0**	**739.0**	**1.474.6**	**0.0**	**1.474.6**	**5.912.0**	**80%**
-	Bê tông đường ngõ xóm thôn 5, xã Tân Lập (đoạn nối tiếp)	1.104.3	773.0	220.9	110.4	0.0			883.4	80%

-	Xây 3 phòng học trường THCS xã Tân Lập	2.000.0	1.400.0	400.0	200.0	464.2		464.2	1.600.0	80%
-	Xây dựng vườn ươm cây giống theo hướng ứng dụng công nghệ cao - Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	4.285.7	3.000.0	857.1	428.6	1.010.4		1.010.4	3.428.6	80%

Phụ lục 4b

VỐN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG NTM NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KON RẪY

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Thanh toán đến 30/10/2022	Ước giải ngân đến nguồn ngân sách trung ương 31/01/2023	Tỷ lệ giải ngân %
A	B	1	2	5	
	TỔNG CỘNG	**1.750.0**	**106.0**	**1.750.0**	**100%**
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**1.750.0**	**106.0**	**1.750.0**	**100%**
I	**Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị**	**500.0**		**500.0**	**100%**
II	**Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm tại cấp tỉnh, huyện**	**400.0**	**56.0**	**400.0**	**100%**
III	**Dự án nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn**	**450.0**	**0.0**	**450.0**	**100%**
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn trên địa bàn xã Đăk Pne	75.0		75.0	**100%**
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn trên địa bàn xã Đăk Ruồng	75.0		75.0	**100%**
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn trên địa bàn xã Tân Lập	75.0		75.0	**100%**
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn trên địa bàn xã Đăk Kôi	75.0		75.0	**100%**
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn trên địa bàn xã Đăk Tờ Re	75.0		75.0	**100%**
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn trên địa bàn xã Đăk Tờ Lung	75.0		75.0	**100%**
IV	**Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trinhg các cấp**	**150.0**	**0.0**	**150.0**	**100%**
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng điều phối nông thôn mới huyện	60.0		60.0	**100%**
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo 6 xã	90.0		90.0	**100%**
IV	**Dự án truyền thông, tập huấn về xây dựng nông thôn mới**	**50.0**	**50.0**	**50.0**	**100%**
V	**Các hoạt động khác tại địa phương**	**200.0**	**0.0**	**200.0**	**100%**
-	Hỗ trợ chỉnh trang vườn nhà, hàng rào cổng ngõ các hộ gia đình trên địa bàn xã Đăk Pne	35.0		35.0	**100%**
-	Hỗ trợ dụng cụ thể dục thể thao phục vụ cộng đồng dân cư xã Đăk Ruồng	35.0		35.0	**100%**

-	Hỗ trợ dụng cụ thể dục thể thao phục vụ cộng đồng dân cư xã Tân Lập	35.0		35.0	**100%**
	Hỗ trợ chỉnh trang vườn nhà, hàng rào cổng ngõ các hộ gia đình trên địa bàn xã Đăk Kôi	35.0		35.0	**100%**
-	Duy tu bão dưỡng công trình nông thôn mới trên địa bàn xã Đăk Tờ Re	30.0		30.0	**100%**
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình phân loại rác thải tại nguồn trên địa bàn xã Đăk Tờ Lung	30.0		30.0	**100%**

Phụ lục 6

KẾT QUẢ THỰC HIỆN XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

1. Xã Đăk Ruồng *(Đạt chuẩn 19/19 tiêu chí xã NTM nâng cao)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		ĐVT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện (đạt/chưa đạt)	Giải pháp thực hiện để đạt tiêu chí
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch		Đạt	Đạt	Tạm đánh giá đạt	Huyện đang đề xuất UBND tỉnh cho chủ trương quy hoạch vùng huyện để lấy cơ sở lập quy hoạch nông thôn mới theo quy định
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch		Đạt	Đạt		
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên		Đạt	Đạt		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định		%	50%	Đạt *(Trên địa bàn xã có 02 tuyến đường liên xã với tổng chiều dài 9,2 Km (Quốc lộ 6,4 Km; Tỉnh lộ 677 là 2,8 Km) đã được nhựa hoá, biển báo biển chỉ dẫn đạt 100%. Tuyến Tỉnh lộ 677 có 100% đã có cây xanh và điện chiếu sáng; tuyến QL24 5Km đã có điện chiếu sáng, 4 km cây xanh)*	Tiếp tục duy trì và trồng thêm một số cây xanh trên tuyến Quốc lộ 24
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	%	100%	Đạt *(trên địa bàn xã có tổng số 05 tuyến đường trục thôn liên thôn với tổng số 7,55 Km được bê tông hoá đạt tỷ lệ 100%; hàng năm, UBND xã vận động Nhân dân trên địa bàn nạo vét hệ thống thoát nước và phát quang cây bụi hai bên đường đảm bảo thông thoáng)*	Tiếp tục duy trì; sử dụng các nguồn lực được phân bổ và vận động Nhân dân để quản lý và bảo trì hàng năm
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	%	50%	Đạt *(100% các tuyến đường trục thôn đã có hệ thống điện chiếu sáng. Trong tổng số 7,55 km có 5,2 km đã có cây xanh bóng mát)*	Bố trí thêm biển báo, biển chỉ dẫn và gờ giảm tốc theo quy định
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		%	≥85%	Đạt *(toàn xã có tổng số 7,36 Km đường ngõ xóm đã được cứng hoá đạt tỷ lệ 100% (trong đó: 5,26 km đã được bê tông hoá chiếm tỷ lệ 71,5%; 2,29 km đường đã được cứng hoá); 100% các tuyến đường có điện chiếu sáng; 87% chiều dài tuyến đường có hệ thống cây xanh)*	Tiếp tục trồng bổ sung thêm cây xanh với số 140 cây hai bên đường. Vận động Nhân dân thực hiện bảo trì các tuyền đường thường xuyên. Thực hiên huy động xã hội hoá cắm bổ sung hệ thống điện chiếu sáng với 50 bóng và sơn gờ giảm tốc tại các vị trí giao nhau

		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	%	80%	Đạt (*Đường trục chính nội đồng có tổng số 24,6 Km; trong đó có 20 Km được cứng hoá đạt tỷ lệ 81,3%)*	Tiếp tục duy trì và vận dụng các nguồn lực để nâng cao hiệu quả trong quá trình hoạt động
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	%	≥90%	Đạt *(91%)*	
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	%	20%	Đạt *(35%)*	
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	Đạt	Đạt	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Đạt	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá	Đạt	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	%	≥98%	Đạt *(98,4%)*	
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	%	100%	Đạt *(100%)*	
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3	Đạt	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2	Đạt	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá	Đạt	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Đạt	Đạt *(có 01 Trung tâm học tập cộng đồng được thành lập và hoạt động có hiệu quả)*	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt	Đạt	Bổ sung, lắp đặt thêm dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời tại điểm thôn 9
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Đạt	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	%	100%	Đạt *(100%)*	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Đạt	Đạt	

8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Đạt	Đạt	
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	%	55%	Đạt	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	Đạt	Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	- Sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên trang thông tin điện tử, mạng xã hội. - Xã có 100% địa chỉ được gán, cập nhật địa chỉ bưu chính (gắn với bản đồ V – MAP)	Đạt *(Trên địa bàn xã có sản phẩm OCOP được giới thiệu, quảng bá trên Trang thông tin điện tử, mạng xã hội (cụ thể: Nước đóng chai Epic Water; Hạt Macca Nhật Long...). 100% địa chỉ được gán, cập nhật địa chỉ bưu chính (gắn với bản đồ V-MAP)*	
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…)	Đạt	≥1 địa điểm	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	%	85%	Đạt *(89,7%)*	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/ người)*	Tr.đ	≥52	Đạt *(Hiện thu nhập xã đạt 52,44 triệu đồng/người/năm)*	Thực hiện việc tuyên truyền nhân dân đưa các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao vào sản xuất, tăng cường thâm canh nâng cao năng suất cây trồng, tạo điều kiên tốt nhất cho việc phát triển dịch vụ.
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	%	≤5%	Đạt *(4,63%)*	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥75%	Đạt *(75,09%)*	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥25%	Đạt *(26,3%)*	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	%	10%	Đạt *(Tỷ lệ lao động trong: Sản xuất nông nghiệp đạt 62%; kinh doanh đạt 15%; ngành nghề khác 23%)*	

13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	HTX	≥1	Đạt *(trên địa bàn xã có 01 Hợp tác xã (Hợp tác xã Dịch vụ nông nghệp Tây Nguyên) hoạt động hiệu quả)*	
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	SP	≥ 1 sản phẩm	Đạt *(hiện xã có 01 sản phẩn OCOP được UBND tỉnh công nhận năm 2021- Nước uống đóng chai Epic Water)*	Tiếp tục hỗ trợ chủ thể phát triển thêm sản phẩm OCOP (Gà đồi Kon Braih, Hạt Macca Nhật Long, Trà Đàn Hương, Heo làng hun khói Epic…)
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	MH	≥1	Đạt	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Đạt	≥1	Đạt	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	%	≥10	Đạt *(Sản phẩm (hạt Macca, tinh dầu Macca) của hộ kinh doanh Nhật Long Farm hiện nay đã có mặt trên thị trường trong và ngoài tỉnh)*	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Vùng	≥1	Đạt	Hiện Chi cục TT&BVTV tỉnh đã tiếp nhận hồ sơ xin cấp chứng nhận mã số vùng trồng đối với sản phẩm macca
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	MH	≥1	Đạt	
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥95%	Đạt *(95,2%; 5.336 thẻ/5.605 người)*	Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền vận động người dân tham gia BHYT; huy động xã hội hóa
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥90%	Đạt *(95%)*	
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥40%	Đạt *(47%)*	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	%	≥70%	Đạt *(96%)*	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt	Đạt	
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt	Đạt	
		16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥1	≥1	Đạt *(có mô hình Tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn 07 thôn trên địa bàn xã)*	

16	Tiếp cận pháp luật	16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	%	≥90%	Đạt 94,4% *(17/18 vụ trong 6 tháng đầu năm 2022) các vụ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành công*	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	≥90%	Đạt *(100%)*	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	%	100%	Đạt *(100%)*	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	%	≥80%	Đạt *(84,98 %)*	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	≥30%	Đạt *(55%)*	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥50%	Đạt *(56%)*	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	100%	Đạt	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	%	≥80%	Đạt *(84,6%)*	
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	%	≥75%	Đạt *(80%)*	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥5%	Đạt *(Không có cơ sở hỏa táng nên đánh giá đạt tiêu chí)*	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (≥4m2/người)	≥4m^2 /người	Đạt	Đạt	
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	%	≥50%	Đạt *(70%)*	
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	%	≥35%	Đạt *(57%)*	
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	lít	≥60 lít	Đạt	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	%	≥25%	Đạt *(có 02/04 công trình ấp nước tập trung (tại thôn 12, thôn 11) đang hoạt động (đạt tỷ lệ 50%) có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững)*	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	%	100%	Đạt *(100%)*	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Không	Đạt	

		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	%	100%	Đạt *(100%)*	
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	%	≥80%	Đạt *(87,2%)*	
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	%	100%	Đạt *(100%)*	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt	Đạt	
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	

Phụ lục 7

KẾT QUẢ THỰC HIỆN XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

1. Xã Tân Lập *(đạt chuẩn 21/21 tiêu chí xã NTM nâng cao và kiểu mẫu)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		ĐVT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện *(đạt/chưa đạt)*	Giải pháp thực hiện để đạt tiêu chí
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch		Đạt	Đạt	Tạm đánh giá đạt	Huyện đang đề xuất UBND tỉnh cho chủ trương quy hoạch vùng huyện để lấy cơ sở lập quy hoạch nông thôn mới theo quy định
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch		Đạt			
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên		Đạt			
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định		%	50%	Đạt *(trên địa bàn xã có 02 tuyến đường liên xã với tổng chiều dài 9,2 Km (Quốc lộ 24 là: 6,4 Km; tuyến DH 22: 2,8 Km) đã được nhựa hoá, biển báo biển chỉ dẫn đạt 100%. Tuyến Tuyến QL 24 có khoảng 50% đã có cây xanh, chưa có điện chiếu sáng; tuyến DH 22có khoảng 50% đã có cây xanh, chưa có điện chiếu sáng)*	Huy động xã hội hoá thêm bóng điện trục đường. Trồng thêm cây xanh
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	%	100%	Đạt *(trên địa bàn xã có tổng số 05 tuyến đường trục thôn liên thôn với tổng số 7,55 Km được bê tông hoá đạt tỷ lệ 100%; hằng năm UBND xã vận động nhân dân trên địa bàn nạo vét hệ thống thoát nước và phát quang cây bụi hai bên đường)*	Cần bổ sung Kế hoạch duy tu bảo dưỡng hàng năm.
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	%	50%	Đạt *(hiện 100% các tuyến đường trục thôn đã có hệ thống điện chiếu sáng. Trong tổng số 7,55 Km có 5,2 Km đã có cây xanh bóng mát)*	

		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	%	≥85%	Đạt *(toàn xã có tổng số 7,36 Km đường ngõ xóm đã được cứng hoá đạt tỷ lệ 100% (5,26 Km đã được bê tông hoá chiếm tỷ lệ 71,5%; 2,29 Km đường đã được cứng hoá); 100% các tuyến đường có điện chiếu sáng; 87% chiều dài tuyến đường có hệ thống cây xanh).*	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	%	80%	Đạt *(Đường trục chính nội đồng có tổng số 25,9 Km. Trong đó có 20,79 Km được cứng hoá đạt tỷ lệ 80,2%)*	
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	%	≥90%	Đạt *(95%)*	
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	%	20%	Đạt *(45%)*	
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	Đạt	Đạt *(có 3 công trình thuỷ lợi: Hồ chứa Nước Rơ, Đập Đăk Snghé, Đập Kon Bưu được bảo trì hàng năm đảm bảo nước tưới phục vụ sản xuất)*	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Đạt	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá	Đạt	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	%	≥98%	Đạt *(98,5%)*	
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	%	100%	Đạt *(100%)*	
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3	Đạt	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2	Đạt	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá	Đạt	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Đạt	Đạt	

6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt	Đạt	
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Đạt	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	%	100%	Đạt *(100%)*	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Đạt	Đạt	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Đạt	Đạt	
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	%	55%	Đạt *(75%)*	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	Đạt	Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	- Sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên trang thông tin điện tử, mạng xã hội. - Xã có 100% địa chỉ được gán, cập nhật địa chỉ bưu chính (gắn với bản đồ V – MAP)	Đạt *(Trên địa bàn xã có sản phẩm OCOP được giới thiệu, quảng bá trên Trang thông tin điện tử, mạng xã hội (cụ thể: Bún tươi Tân lập, Sầu riêng, Gạo Tân Lập...). 100% địa chỉ được gán, cập nhật địa chỉ bưu chính (gắn với bản đồ V-MAP)*	
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…)	Đạt	≥1 địa điểm	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	%	85%	Đạt *(trên địa bàn xã có 975 nhà ở hộ gia đình. Trong đó có 844 căn nhà đạt chuẩn và 131 nhà không đạt chuẩn (chưa đủ diện tích của đầu người trong hộ). Chiếm 86,56%)*	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/người)*	Tr.đ	≥57,2	Đạt *(Hiện thu nhập xã đạt 58 triệu đồng/người/năm)*	Tiếp tục tuyên truyền nhân dân đưa các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao vào sản xuất, tăng cường thâm canh nâng cao năng suất cây trồng, tạo điều kiện tốt nhất cho việc phát triển dịch vụ.

11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	%	≤5%	Đạt *(4,81%)*	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥75%	Đạt *(82,64%)*	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥25%	Đạt *(33%)*	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	%	10%	Đạt *(50%)*	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	HTX	≥1	Đạt	
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	SP	≥ 1 sản phẩm	Đạt *(Hiện sản phẩm Bún tươi Tân Lập đã phân hạng đạt 03 cấp huyện, dự kiến phân hạng cấp tỉnh vào cuối tháng 12/2022)*	
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	MH	≥1	Đạt	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Đạt	≥1	Đạt	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	%	≥10	Đạt *(hiện các sản phẩm chủ lực của xã như Lúa, gạo, sầu riêng, cây ăn quả các loại đã được giới thiệu, quảng bá, bán hàng trên các kênh thương mại điện tử)*	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Vùng	≥1	Đạt	Hiện Chi cục TT&BVTV tỉnh đã tiếp nhận hồ sơ xin cấp chứng nhận mã số vùng trồng đối với sản phẩm macca
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	MH	≥1	Đạt	
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥95%	Đạt (95,26%), đã cấp được 4,026 thẻ/4,226 nhân khẩu	Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền vận động người dân tham gia BHYT; huy động xã hội hóa
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥90%	Đạt *(92%)*	
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥40%	Đạt *(50%)*	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	%	≥70%	Đạt *(72%)*	

15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt	Đạt	
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt	Đạt	
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥1	≥1	Đạt *(có mô hình Tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn 06 thôn trên địa bàn xã)*	
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	%	≥90%	Đạt *(100%, 02/02 vụ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành công)*	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	≥90%	Đạt *(100%)*	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	%	100%	Đạt *(xã có 35 cơ sở SX-KD đảm bảo quy định về môi trường)*	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	%	≥80%	Đạt *(82%)*	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	≥30%	Đạt *(31,74 %, 340/1071 hộ)*	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥50%	Đạt *(51,63 %, 553/1071 hộ)*	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	100%	Đạt *(100%)*	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	%	≥80%	Đạt *(85%)*	
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	%	≥75%	Đạt *(80%)*	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥5%	Đạt *(Không có cơ sở hỏa táng nên đánh giá đạt tiêu chí)*	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (≥4m2/người)	≥4m^2/người	Đạt	Đạt	
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	%	≥50%	Đạt *(51%)*	
		18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	%	≥35%	Đạt *(68%)*	

18	Chất lượng môi trường sống	18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	lít	≥60 lít	Đạt	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	%	≥25%	Đạt	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	%	100%	Đạt *(100%)*	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Không	Đạt	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	%	100%	Đạt *(100%)*	
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	%	≥80%	Đạt *(85%)*	
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	%	100%	Đạt *(100%)*	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt	Đạt	
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	
20	Mô hình nông thôn thông minh	Có ít nhất một mô hình thôn thông minh	MH	≥ 1	Đạt	
21	Đạt tiêu chí quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu theo ít nhất một trong các lĩnh vực nổi trội nhất về:					
21.1	Về sản xuất	Có mô hình tích hợp đa giá trị, tạo ra giá trị gia tăng tối ưu trên một diện tích canh tác, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, tạo ra sản phẩm chủ lực của xã, có hợp đồng liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm.			Đạt	
21.2	Về giáo dục	- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 99%. - Tỷ lệ trẻ em hoàn thành Chương trình tiểu hợp vào học lớp 6 đạt trên 99%. - Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 95%.			Đạt	
21.3	Về Văn hóa	- Có phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao phát triển mạnh, có thành tích. Có đội văn nghệ quần chúng, đội cồng chiêng - xoang, dân ca, dân vũ được tổ chức tốt. - Có ít nhất 02 câu lạc bộ loại hình văn hóa, gia đình hoặc thể thao hoạt động hiệu quả.			Đạt	
21.4	Về du lịch	- Có điểm du lịch thuộc 1 hay nhiều loại hình: Văn hóa, sinh thái, thể thao, tham quan…. được giới thiệu trên trang web, trang thông tin điện tử của địa phương. - Có hướng dẫn viên địa phương phục vụ du lịch cộng đồng.			Đạt	
21.5	Về cảnh quan môi trường	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung.				

21.6	Về an ninh trật tự	- Hàng năm Đảng ủy xã có Nghị quyết, Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. - Không để xảy ra các hoạt động theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 4 Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công an. - Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật. - Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội; tệ nạn xã hội được kiềm chế, giảm so với năm trước. - Có một trong các mô hình về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự an toàn giao thông; phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và mô hình có sử dụng camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả. - Tập thể Công an xã đạt danh hiệu "Đơn vị tiên tiến" trở lên, không có cán bộ, chiến sỹ vi phạm bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm kỷ luật.	Đạt	
21.7	Về chuyển đổi số	Có thực hiện chuyển đổi số về quản lý nhà nước và an sinh xã hội.	Đạt	

Phụ lục 8

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THÔN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

1. Thôn 9, Xã Đăk Ruồng

- Số tiêu chí đã đạt chuẩn: 08/10 tiêu chí, gồm: Tiêu chí số 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10

- Số tiêu chí chưa đạt chuẩn: 02/10 tiêu chí, gồm: Tiêu chí 2, 3

TT	Tên Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Mức độ đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	Giải pháp thực hiện để đạt tiêu chí
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ đường trục thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	%	100% cứng hóa *(trong đó 90% nhựa hóa hoặc bê tông)*	Đạt (100%)	
		1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được sạch và đảm bảo đi lại thuận lợi quanh năm (3).	%	100% *(90% được nhựa hóa hoặc bê tông)*	Đạt (100%)	
		1.3. Đường trục thôn, ngõ xóm đảm bảo - xanh - sạch - đẹp(4)	%	≥ 80%	Đạt (87%)	Tiếp tục duy trì và vận động Nhân dân trồng cây xanh bổ sung đường trục QL 24, đường làng Kon SRệt, số lượng 200 cây
2	Điện	2.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ xóm có hệ thống điện chiếu sáng	%	≥ 80%	Đạt (80%)	Tiếp tục duy trì và vận động Nhân dân, huy động các nguồn lực (kể cả nguồn lực xã hội hóa) để hoàn thiện hệ thống điện chiếu sáng
		2.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	%	100%	Đạt (100%)	
		3.1. Thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	Đạt	Đạt	Đạt	

3	Cơ sở vật chất văn hoá	3.2. Khuôn viên nhà văn hóa thôn có hàng rào. Sân có trồng hoa, bố trí cây cảnh. Cảnh quan sạch, đẹp	Đạt	Đạt	Đạt *(Khuôn viên Nhà văn hóa thôn đã có trồng hoa, cây cảnh, sạch đẹp)*	Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả trong quá trình sử dụng. Trong thời gian tới, xã sẽ huy động nguồn lực để xây hàng rào Nhà văn hóa
		3.3. Có một số dụng cụ thể dục thao phù hợp với phong trào thể thao quần chúng tại địa phương	Đạt	Đạt	Đạt	Tiếp tục tuyên truyền, vận động để mua sắm dụng cụ thể dục thể thao phục vụ nhu cầu của người dân
4	Thông tin và Truyền thông	Thôn có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt	Đạt	Đạt	Hiện nay, Sở Thông tin và Truyền thông đang triển khai xây dựng, lắp đặt trong thời gian tới
5	Nhà ở dân cư	5.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Đạt	
		5.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	%	≥ 85	Đạt (92%)	
		3.3. Vườn nhà (nếu có) được chỉnh trang, không còn các loại cây dại, cây tạp; bố trí và trồng các loại cây trồng phù hợp, hiệu quả.	%	≥ 80%	Đạt (93%)	
		5.4. Hộ gia đình có hàng rào xung quang nhà (tường xây, hàng rào xanh…), có cổng được xây dựng hài hòa, phù hợp với phong cảnh làng quê.	%	≥ 80%	Đạt (83%)	
6	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người cao hơn tối thiểu từ 10% so với mức tối thiểu quy định đạt chuẩn của xã nông thôn mới tại thời điểm (theo bộ tiêu chí xã nông thôn mới). **Năm 2022: ≥48,4 Tr.đ**	Đạt	Đạt	Đạt (57,3 triệu đồng/người/năm)	
7	Hộ nghèo	Không còn hộ nghèo (trừ các đối tượng thuộc diện bão trợ xã hội, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo).	Đạt	Đạt	Đạt *(thôn còn 24 hộ nghèo, tuy nhiên tất cả 24 hộ đều không có khả năng lao động)*	
		8.1. 100% trẻ 6 tuổi được vào lớp 1; tỷ lệ học đúng độ tuổi đạt từ 90% trở lên; 100% trẻ hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6.	Đạt	Đạt	Đạt (100%)	
		8.2. Thôn đạt chuẩn "Khu dân cư văn hóa" theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt	

8	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	8.3. Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa.	%	≥ 90%	Đạt (90,2%)	
		8.4. Có ít nhất 01 câu lạc bộ văn hóa - xã hội phù hợp với điều kiện, tập quán tại địa phương.	Đạt	Đạt	Đạt	Có 1 câu lạc bộ văn hóa phù hợp với điều kiện, tập quán tại địa phương
		8.5. Tỷ lệ người dân tham gia các hoạt động thể dục, thể thao.	%	≥ 30%	Đạt (35%)	
		8.6. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	%	≥ 90%	Đạt (91,2%)	Tăng cường công tác tuyên truyền vận động người dân tham gia BHYT; huy động nguồn lực xã hội hóa
9	Môi trường và an toàn thực phẩm	9.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.	%	≥30%	Đạt (90%)	
		9.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định.	%	≥90	Đạt (98%)	
		9.3. Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn thôn ký cam kết không gây ô nhiễm môi trường (có hố rác sinh hoạt, không vứt rác bừa bãi, xác động vật chết ra đường…).	%	100%	Đạt (100%)	
		9.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.	%	≥ 50%	Đạt (57%)	
		9.5. Định kỳ 1 lần/tháng tổ chức dọn vệ sinh chung đường làng, ngõ xóm, các công trình công cộng trên địa bàn thôn.	Đạt	Đạt	Đạt	
		9.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	%	≥ 90%	Đạt (95%)	
		9.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	%	≥ 90%	Đạt (98%)	
		9.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	%	100%	Đạt (100%)	

10	An ninh, trật tự xã hội	10.1. Có hương ước, quy ước được xây dựng và công nhận theo quy định; 100% người dân trong thôn cam kết thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng; có tinh thần đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng.	Đạt	Đạt	Đạt	
		10.2. Thôn (làng) không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…)	Đạt	Đạt	Đạt	
		10.3. Tỷ lệ người dân tham gia các hoạt động cộng đồng, cuộc vận động, phong trào thi đua, do địa phương, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể phát động.	%	≥ 80%	Đạt (85%)	
		10.4. Tỷ lệ người dân chấp hành nghiêm pháp luật; không có cá nhân bị phê bình, cảnh cáo trước Nhân dân.	%	100%	Đạt (100%)	

Phụ lục 9

KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ THÔN (LÀNG) NÔNG THÔN MỚI ĐIỂM CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THEO BỘ TIÊU CHÍ VỀ "THÔN (LÀNG) NÔNG THÔN MỚI Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Mức độ đạt chuẩn	Thôn 5, xã Tân Lập		Thôn 4, xã Tân Lập		Thôn 2, xã Đăk Pne		Thôn 1, thị trấn Đăk Rve		Thôn 6, xã Đăk Tơ Lung		Thôn 3, xã Đăk Kôi		Thôn Đak Jri, xã Đăk Tờ Re		Thôn 8, xã Đăk Ruồng	
					Đạt/ C.đạt	Mức độ đạt (%)	Đạt/ C.đạt	Mức độ đạt (%)	Đạt/ C.đạt	Mức độ đạt (%)	Đạt/ C.đạt	Mức độ đạt (%)	Đạt/ C.đạt	Mức độ đạt (%)	Đạt/ C.đạt	Mức độ đạt (%)	Đạt/ C.đạt	Mức độ đạt (%)	Đạt/ C.đạt	Mức độ đạt (%)
1	Giao thông	1.1. Đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	%	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%
		1.2. Đường ngõ, xóm được sạch và đảm bảo đi lại thuận lợi quanh năm.	%	100% (70% được cứng hóa)	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	51%	Đạt	100%	Đạt	80.85%	Đạt	100%	Đạt	90%
		1.3. Đường trục thôn, ngõ xóm đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	%	70%	Đạt	70%	Đạt	70%	Đạt	70%	Đạt	79%	Đạt	80%	Đạt	70%	Đạt	100%	Đạt	78%
2	Điện	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	%	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%
3	Cơ sở vật chất văn hóa	Thôn (làng) có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt	
4	Thông tin và Truyền thông	Thôn (làng) có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt	
5	Nhà ở dân cư	5.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt	
		5.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	%	≥ 75	Đạt	91%	Đạt	87.68%	Đạt	75.6%	Đạt	99.10%	Đạt	89.47%	Đạt	91%	Đạt	78.87%	Đạt	80%
		5.3. Vườn nhà (nếu có) được chỉnh trang, không còn các loại cây dại, cây tạp; bố trí và trồng các loại cây trồng phù hợp, hiệu quả, có thu nhập.	%	80%	Đang rà soát, củng cố tiêu chí		Đạt	80.4%	Đạt	80%	Đạt	81%	Đạt	82%	Đạt	94%	Đạt	85.21%	Đạt	85%
		5.4. Hộ gia đình có hàng rào xung quang nhà (tường xây, hàng rào xanh…), có cổng được xây dựng hài hòa, phù hợp với phong cảnh làng quê.	%	80%	Đang rà soát, củng cố tiêu chí		Đạt	81%	Đạt	80%	Đạt	80%	Đạt	85.00%	Đạt	80%	Đạt	85.21%	Đạt	81%
6	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người không thấp hơn 20% so với mức tối thiểu quy định đạt chuẩn của xã nông thôn mới tại thời điểm (theo bộ tiêu chí xã nông thôn mới). **Năm 2022: Thôn ở xã ĐBKK ≥31,2 Tr.đ; thôn ở xã ngoài xã ĐBKK ≥35,2 Tr.đ**	Đạt	Đạt	Đang rà soát, củng cố tiêu chí		Đạt	36 tr	Đạt	34,75 tr	Đạt	42 tr	Đang rà soát, củng cố tiêu chí		Đạt	31,2 tr	Đạt	36,88 tr	Đạt	50,7 tr
7	Hộ nghèo	Thôn (làng) có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 đạt tỷ lệ tối thiểu (cao hơn không quá 10%) so với tỷ lệ quy định đạt chuẩn xã nông thôn mới tại thời điểm đánh giá. **Năm 2022: Thôn ở xã ĐBKK ≤14,5%; thôn ở xã ngoài xã ĐBKK ≤9,35%**	%	Đạt	Đạt	5.23%	Đạt	8.96%	Đạt	6.57%	Đạt	7.76%	Đang rà soát, củng cố tiêu chí		Đạt	6.41%	Đạt	4.76%	Đạt	7.84%
8	Văn hóa, Giáo dục và Y tế	8.1. 100% trẻ 6 tuổi được vào lớp 1; tỷ lệ học đúng độ tuổi đạt từ 90% trở lên; 100% trẻ hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6.	Đạt	Đạt	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%
		8.2. Thôn (làng) đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới.	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt	
		8.3. Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa.	%	≥ 80%	Đạt	80%	Đạt	80%	Đạt	83%	Đạt	86%	Đạt	95%	Đạt	83.33%	Đạt	87%	Đạt	84.00%
		8.4. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	%	≥ 85%	Đạt	100%	Đạt	90.0%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	93%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	85.3%
		9.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	≥30%	Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt	50%

9	Môi trường và an toàn thực phẩm	9.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định.	%	≥70	Đạt	70%	Đạt	70%	Đạt	75%	Đạt	81%	Đạt	95%	Đạt	70%	Đạt	84%	Đạt	83.30%
		9.3. Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn thôn ký cam kết không gây ô nhiễm môi trường (có hố rác sinh hoạt, không vứt rác bừa bãi, xác động vật chết ra đường…).	%	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%
		9.4. Định kỳ 1 lần/tháng tổ chức dọn vệ sinh chung đường làng, ngõ xóm, các công trình công cộng trên địa bàn thôn	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt	
		9.5. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch [8]	%	≥ 70%	Đang rà soát, cùng cố tiêu chí		Đạt	71%	Đạt	70.8%	Đạt	88%	Đạt	70%	Đạt	73.7%	Đạt	73.46%	Đạt	87%
		9.6. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	%	≥ 70%	Đạt	71%	Đạt	74%	Đạt	75%	Đạt	100%	Đạt	75%	Đạt	100%	Đạt	78.57%	Đạt	87%
		9.7. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	%	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt	100%
10	An ninh, trật tự	10.1. Có hương ước, quy ước được xây dựng và công nhận theo quy định; tối thiểu từ 95% người dân trong thôn cam kết thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng; có tinh thần đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng.	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt	
	xã hội	10.2. Thôn (làng) không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…)	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt	
Số tiêu chí đạt chuẩn							***10/10***		***10/10***		***10/10***				***10/10***		***10/10***		***10/10***	